TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 38/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20-8-2019
"V/v Ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Ông Trương Văn Kiệt**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Phước Đức

2. Bà Nguyễn Thị Thu Ba

Thư ký phiên toà: **Ông Phạm Ngọc Chí** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Trung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia và đình thụ lý số: 57/2019/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 về việc: *"Ly hôn và nuôi con chung",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1- **Nguyên đơn**: **Chị Thị M**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Suối M, xã Dương T, huyện PQ, tỉnh KG.

2- **Bị đơn**: **Anh Nguyễn Thành N**, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Nhà trọ Út Hoa, Tổ 1, ấp Cửa L, xã Dương T, huyện PQ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2018, các lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thị M trình bày: Vào năm 2003 chị M và anh N yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình A, huyện KL,

tỉnh KG và đươc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 25-12-2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N đi làm rồi uống rượu bia, mỗi lần nhậu say về thì thường xuyên chửi bởi, đánh đập vợ con. Anh N còn có người phụ nữ khác bên ngoài vì vậy vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay.

Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con chung là cháu Nguyễn Kiều M, sinh ngày 01-01-2005. Quá trình chung sống vợ chồng không tạo dựng được tài sản chung, không nợ ai cũng không ai nợ. Chị M thì đi làm nhân viên Khách sạn tại ấp Đường B, xã Dương T, còn anh N thì làm tài xế Taxi. Nay tình cảm giữa vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Nguyễn Thành N

Về con chung: Vợ chồng sống chung sinh được một người con là cháu Nguyễn Kiều M, sinh năm 2005. Cháu M đã lớn muốn sống với cha hoặc mẹ thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng, nếu cháu đồng ý sống với chị M thì chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Thành N đã được Tòa án nhân dân huyện PQ triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N vắng mặt. Mặc dù anh N có mặt tại địa phương, nhưng vẫn cố tình lánh mặt, không tham gia tố tụng tại Tòa án. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải được. Khi vụ án được đưa ra xét xử ngày 30-7-2019 anh N vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và đã tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa nhưng hôm nay anh N vẫn vắng mặt.

* Cháu Nguyễn Kiều M ý kiến như sau: Cháu là con của chị M và N, hiện nay con đang học lớp 9. Nay chị M và anh N ly hôn cháu My có nguyện vọng được ở với mẹ, đây là nguyện vọng chính đáng của cháu.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và những người tham dự phiên tòa đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay anh N vắng mặt lần

thứ hai không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị M được ly hôn với anh N.

Về con chung: Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình giao cháu M cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chị M không yêu cầu, đề nghị miễn xét.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị M không yêu cầu, đề nghị miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Thành N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt liên tục không có lý do chính đáng của bị đơn N nhằm gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh N là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Chị Thị M và anh Nguyễn Thành N xin đăng ký kết hôn và được UBND xã Bình A, huyện KL cấp giấy chứng nhận kết hôn, ngày 25-12-2003 HĐXX xác định quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa chị Thị M xác định chị M không thể tiếp tục chung sống với anh N, vì giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắng với nhau được, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M yêu cầu được ly hôn với anh N.

Xét yêu cầu của chị M HĐXX thấy rằng, việc chị M xác định khi sống chung với anh N giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn là phù hợp với kết quả xác minh tại nơi chị M và anh N trước đây sinh sống, có lần chị M phải trình báo với chính quyền địa phương nhờ can thiệp giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Thị M và quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát chấp nhận cho chị M được ly hôn anh N là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị M, anh N sống chung sinh được một người con là cháu Nguyễn Kiều M, sinh ngày 01-01-2005. Xét nguyện vọng của cháu M muốn được sống với chị M. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, HĐXX thống nhất giao cháu Kiều M cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) là phù hợp.

Không ai có quyền ngăn cản việc thăm nôm và chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M không yêu cầu, HĐXX miễn xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản và cam kết không nợ ai cũng không ai nợ, HĐXX miễn xét.

[6] Về án phí: Chị Thị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 147; 227; 266 BLTTDS năm 2015;

- Áp dụng Điều 9; 51; 56; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Thành N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Kiều M, sinh năm 2005 cho chị Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi đủ trưởng thành (18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chị M không yêu cầu, HĐXX miễn xét.

Không ai được quyền ngăn cản quyền gặp gỡ thăm và chăm sóc con chung.Vì lợi ích về mọi mặt của con, khi cần thiết có thể thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con hoặc người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: HĐXX miễn xét.

4. Về án phí: Chị Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 00086332 ngày 28-02-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện PQ, chị M đã thực hiện xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành ánh án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Anh N vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú) để xin xét xử phúc thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện PQ;
- T.H.A DS huyện PQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trương Văn Kiệt